Nghiên cứu gốc

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KIẾN THỨC VÀ THỰC HÀNH SỬ DỤNG MUỐI ĂN CỦA NGƯỜI NỘI TRỢ TẠI THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH, NĂM 2025

Hoàng Thị Vân Anh[1], Trần Thị Khuyên[2], Ninh Thị Nhung[2,✉], Phạm Thị Kiều Chinh[2], Phạm Vân Thuý[3]

[1] Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình
[2] Trường Đại học Y Dược Thái Bình
[3] Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định các yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành sử dụng muối ăn của người nội trợ tại thành phố Nam Định năm 2025.

Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang trên 420 nữ nội trợ 18–65 tuổi tại 6 phường/xã thành phố Nam Định. Đối tượng được phỏng vấn về thông tin chung, yếu tố liên quan kiến thức và thực hành sử dụng muối. Dữ liệu nhập bằng EpiData 3.1 và phân tích trên SPSS 20.0.

Kết quả: Có 41,9% và 34,3% người tham gia đạt kiến thức và thực hành tốt về sử dụng muối. Phân tích hồi quy logistic đa biến cho thấy tuổi (OR = 3,65; 95%CI: 2,19–6,07), trình độ học vấn (OR = 16,89; 95%CI: 3,89–73,24), tình trạng kinh tế (OR = 6,51; 95%CI: 1,76–23,99) và loại hình gia đình (OR = 3,19; 95%CI: 1,76–5,81) liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức tốt. Người nội trợ có kiến thức tốt về muối có khả năng thực hành đúng cao gấp 8,86 lần so với nhóm kiến thức chưa tốt (OR = 8,86; 95%CI: 4,19–18,73).

Kết luận: Tuổi, học vấn, tình trạng kinh tế, loại hình gia đình ảnh hưởng đến kiến thức, thực hành sử dụng muối. Chương trình giảm tiêu thụ muối cần ưu tiên giáo dục sức khỏe, tập trung nâng cao hiểu biết cho nhóm học vấn thấp và người cao tuổi.

Từ khoá: *muối ăn, yếu tố liên quan, người nội trợ, kiến thức, thực hành*.

SOME FACTORS ASSOCIATED WITH KNOWLEDGE AND PRACTICES REGARDING SALT CONSUMPTION AMONG HOUSEKEEPERS IN NAM DINH CITY, 2025

ABSTRACT

Aims: To identify factors associated with knowledge and practices regarding dietary salt use among homemakers in Nam Dinh City in 2025.

Methods: A cross-sectional study was conducted among 420 female homemakers aged 18–65 years from six wards/communes of Nam Dinh City. Participants were interviewed using a structured questionnaire to collect demographic information and variables related to salt-use knowledge and practices. Data were entered with EpiData 3.1 and analyzed using SPSS 20.0.

✉ Tác giả liên hệ: Ninh Thị Nhung
Email: nhungntytb@yahoo.com
Doi: 10.56283/1859-0381/949

Nhận bài: 16/8/2025 Chỉnh sửa: 24/9/2025
Chấp nhận đăng: 17/12/2025
Công bố online: 19/12/2025

Results: Overall, 41.9% of participants demonstrated good knowledge and 34.3% reported good practices regarding salt use. Multivariable logistic regression revealed significant associations of good knowledge with age (OR = 3.65; 95% CI: 2.19–6.07), educational attainment (OR = 16.89; 95% CI: 3.89–73.24), household economic status (OR = 6.51; 95% CI: 1.76–23.99), and family structure (OR = 3.19; 95% CI: 1.76–5.81). Homemakers with good knowledge were 8.86 times more likely to demonstrate appropriate salt-use practices compared with those with inadequate knowledge (OR = 8.86; 95% CI: 4.19–18.73).

Conclusions: Age, educational level, household economic status, and family structure significantly influence both knowledge and practices related to dietary salt consumption. Community salt-reduction programs should prioritize health education strategies, focusing on individuals with lower educational attainment and older adults to improve awareness and promote sustainable reductions in salt intake.

Keywords: *Table salt, associated factors, housewwife, knowledge, practice.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chế độ ăn uống là một yếu tố quan trọng quyết định đến sức khỏe con người, đặc biệt là trong việc phòng ngừa các bệnh không lây nhiễm. Một trong những yếu tố dinh dưỡng ảnh hưởng lớn đến sức khỏe là muối ăn. Tiêu thụ muối quá mức đã được chứng minh là nguyên nhân chính gây ra các bệnh lý như tăng huyết áp, đột quỵ, bệnh tim mạch và suy thận. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) khuyến cáo rằng lượng muối tiêu thụ hàng ngày không nên vượt quá 5g, nhưng tại Việt Nam, trung bình mỗi người tiêu thụ tới 8,1g muối mỗi ngày, cao gần gấp đôi mức khuyến nghị [1, 2]. Việc tiêu thụ quá nhiều muối là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ mắc bệnh tăng huyết áp và các bệnh lý tim mạch ngày càng gia tăng [3].

Người nội trợ, những người chịu trách nhiệm chính trong việc chế biến và chuẩn bị bữa ăn cho gia đình, đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định lượng muối trong chế độ ăn hàng ngày. Tuy nhiên, kiến thức, thái độ và thực hành của người nội trợ về việc sử dụng muối ăn vẫn còn nhiều hạn chế như nghiên cứu của tác giả Nguyễn Minh Tú và cộng sự tỷ lệ người dân có kiến thức, thái độ, thực hành sử dụng muối ăn tốt tại TP. Huế năm 2022 lần lượt là 36,4%; 31,6% và 22,5% [4], nghiên cứu của tác giả Cáp Minh Đức và cộng sự tại TP. Hải Phòng năm 2022 cho thấy tỷ lệ kiến thức đạt là 19,7%; thái độ đạt là 54,5%; thực hành đạt là 33,7% [5]. Nghiên cứu tại Trung Quốc cho thấy kiến thức và thực hành giảm muối thấp với 7,9% [6]. Một nghiên tại Ả Rập Xê Út cho thấy phần lớn đối tượng có kiến thức thấp 91,5%, thái độ tiêu cực 85,5% và thực hành kém 69,5% về sử dụng muối trong chế độ ăn [7]. Các nghiên cứu trước đây cho thấy, mặc dù nhiều người đã nhận thức được tác hại của việc tiêu thụ muối quá mức, nhưng thói quen sử dụng muối vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Những yếu tố như trình độ học vấn, độ tuổi, thói quen gia đình và các yếu tố văn hóa có thể

ảnh hưởng đến kiến thức, thái độ và thực hành của người nội trợ về muối ăn [8].

Tại thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, chưa có nghiên cứu nào đánh giá cụ thể về vấn đề này. Vì vậy, việc nghiên cứu và xác định các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành về sử dụng muối ăn trong cộng đồng là rất cần thiết. Những yếu tố này sẽ giúp nhận diện các nguyên nhân gây ra thói quen tiêu thụ muối cao, từ đó đưa ra các biện pháp can thiệp phù hợp để cải thiện nhận thức của người dân về tác hại của việc sử dụng muối và giảm thiểu các bệnh liên quan đến chế độ ăn uống.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện năm 2025 tại Thành phố Nam Định. Đối tượng nghiên cứu là người nội trợ là nữ giới từ 18 tuổi đến 65 tuổi, chịu trách nhiệm mua thực phẩm và nấu các bữa ăn tại gia đình, hiện đang sinh sống tại thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Cỡ mẫu nghiên cứu gồm 420 người. Cách tính cỡ mẫu, tiêu chuẩn chọn, tiêu chuẩn loại trừ, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên nhiều gian đoạn trên toàn bộ 21 xã phường của Thành phố Nam Định đã được trình bày trong bài báo của cùng nhóm nghiên cứu [9].

Phương pháp thu thập số liệu và các thông tin thu thập đã được trình bày trong bài báo đã công bố [9]. Các thông tin thu thập gồm thông tin chung của người nội trợ (tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp, kiểu gia đình và tình trạng kinh tế hộ gia đình), thông tin về kiến thức và thực hành sử dụng muối ăn tại hộ gia đình. Đối tượng được đánh giá kiến thức tốt khi đạt ≥70% số điểm. Đối tượng được đánh giá thực hành tốt khi trả lời đúng ≥70% số điểm.

2.3. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được nhập bằng phần mềm Epidata phiên bản 3.1, xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0. Biến số định tính được trình bày dưới dạng tần số, tỷ lệ %. Sử dụng test Chi- square xác định sự khác biệt về tỷ lệ KAP và các yếu tố. Phân tích hồi quy logistic đa biến tính giá trị OR với độ tin cậy 95% để xác định các yếu tố liên quan đến KAP. Sự khác biệt được coi là có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

2.4. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thông qua hội đồng xét duyệt đề cương của trường Đại học Y Dược Thái Bình theo quyết định số 585/QĐ-YDTB ngày 17/03/2025 và được chấp thuận và tạo điều kiện thuận lợi của chính quyền, TTYT và các TYT xã/phường tại thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Tất cả các đối tượng nghiên cứu đều được giải thích cụ thể về mục đích, nội dung của nghiên cứu và tự nguyện đồng ý tham gia. Mọi thông tin của đối tượng đều được giữ bí mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ

Nghiên cứu của chúng tôi thực hiện trên 420 người nội trợ là nữ từ 18 đến 65 tuổi từ 6 phường và xã tại thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, cho thấy có 41,9% đối tượng có kiến thức tốt và 34,3% có thực hành tốt về sử dụng muối ăn.

Bảng 1. *Mối liên quan giữa một số yếu tố đến kiến thức của người nội trợ (n = 420)*

Các yếu tố	Kiến thức về muối		OR
	Tốt, n (%)	Chưa tốt, n (%)	(95% CI)
Tuổi			
≤ 45 tuổi (n=207)	136 (65,7)	71 (34,3)	8,2
>45 tuổi (n=213)	40 (18,8)	173 (81,2)	(5,3-12,9)
Trình độ học vấn			
≥ Trung học phổ thông (n=317)	174 (54,9)	143 (45,1)	61,5
< Trung học phổ thông (n=103)	2 (1,9)	101 (98,1)	(14,9-253,4)
Tình trạng hôn nhân			
Đã kết hôn (n=380)	169 (44,5)	211 (55,5)	3,8
Chưa kết hôn/ly dị, góa (n=40)	7 (17,5)	33 (82,5)	(1,6-8,7)
Tình trạng kinh tế			
Bình thường (n=369)	173 (46,9)	196 (53,1)	14,1
Nghèo/ cận nghèo (n=51)	3 (5,9)	48 (94,1)	(4,3-46,1)
Loại hình gia đình			
Gia đình hạt nhân (n=301)	153 (50,8)	148 (49,2)	4,3
Gia đình nhiều thế hệ (n=119)	23 (19,3)	96 (80,7)	(2,6-7,1)

Kết quả phân tích đơn biến bảng trên cho thấy các yếu tố tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp và tình trạng hôn nhân có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với mức độ kiến thức về sử dụng muối ăn của người nội trợ. Người nội trợ có tuổi ≤ 45 (OR = 8,2; 95% CI: 5,3-12,9), học vấn từ trung học phổ thông trở lên (OR = 61,5; 95% CI: 14,9-253,4); tình trạng hôn nhân đã kết hôn (OR = 3,8; 95% CI: 1,6-8,7); người nội trợ sống trong gia đình có tình trạng kinh tế bình thường (OR = 14,1; 95% CI: 4,3-46,1), gia đình hạt nhân (OR = 4,3; 95% CI: 2,6-7,1) có kiến thức tốt hơn các nhóm còn lại có ý nghĩa thống kê.

Kết quả Bảng 2 cho thấy tuổi, trình độ học vấn đều có mối liên quan thống kê có ý nghĩa với thực hành sử dụng muối, trong khi tình trạng hôn nhân không có ý nghĩa thống kê (OR=2,2; 95%CI: 0,9-5,0). Đồng thời tình trạng kinh tế bình thường (OR=7,2; 95%CI: 2,5-20,4) và loại hình gia đình hạt nhân (OR=4,4; 95% CI: 2,5-7,7) cũng có mối liên quan với thực hành sử dụng muối ăn của người nội trợ. Đặc biệt đối tượng có kiến thức tốt có mối liên quan chặt chẽ và có ý nghĩa thống kê với thực hành sử dụng muối.

Bảng 2. *Mối liên quan giữa một số yếu tố đến thực hành của người nội trợ (n = 420)*

Các yếu tố	Thực hành về muối		OR
	Tốt, n (%)	Chưa tốt, n (%)	(95% CI)
Tuổi			
≤ 45 tuổi (n=207)	110 (72,0)	97 (46,9)	5,9
>45 tuổi (n=213)	34 (16,0)	179 (84,0)	(3,7-9,4)
Trình độ học vấn			
≥ THPT (n=317)	143 (45,1)	174 (54,9)	83,8
< THPT (n=103)	1 (1,0)	102 (99,0)	(11,5-608,3)
Tình trạng hôn nhân			
Đã kết hôn (n=380)	136 (35,8)	244 (64,2)	2,2
Chưa kết hôn/ly dị, góa (n=40)	8 (20,0)	32 (80,0)	(0,9-5,0)
Tình trạng kinh tế			
Bình thường (n=369)	140 (37,9)	229 (62,1)	7,2
Nghèo/ cận nghèo (n=51)	4 (7,8)	47 (92,2)	(2,5-20,4)
Loại hình gia đình			
Gia đình hạt nhân (n=301)	127 (42,2)	174 (57,8)	4,4
Gia đình nhiều thế hệ (n=119)	17 (14,3)	102 (85,7)	(2,5-7,7)
Kiến thức			
Tốt (n=176)	129 (73,3)	47 (26,7)	41,9
Chưa tốt (n=244)	15 (6,1)	229 (93,9)	(22,5-77,9)

Bảng 3. *Mô hình hồi quy logistic đa biến xác định một số yếu tố liên quan đến kiến thức tốt về sử dụng muối ăn*

Các đặc điểm	OR	95%CI
Tuổi		
≤ 45 tuổi	3,65	2,19 – 6,07
>45 tuổi	1	-
Trình độ học vấn		
≥ THPT	16,89	3,89 – 73,24
< THPT	1	-
Tình trạng kinh tế		
Bình thường	6,51	1,76 – 23,99
Nghèo/ cận nghèo	1	-
Loại hình gia đình		
Gia đình hạt nhân	3,19	1,76 – 5,81
Gia đình nhiều thế hệ	1	-

Kết quả Bảng 3 về phân tích hồi quy logistic đa biến về một số yếu tố nhân khẩu học đến kiến thức đúng về sử dụng muối ăn cho thấy tuổi, trình độ học vấn, tình trạng kinh tế và loại hình gia đình có mối liên quan thống kê (p < 0,05).

Các yếu tố có liên quan đến thực hành tốt về sử dụng muối ăn được trình bày ở Bảng 4. Chỉ có kiến thức là những yếu tố có ý nghĩa thống kê (p < 0,05), trong khi tuổi, tình trạng học vấn, tình trạng kinh tế, loại hình gia đình không có ý nghĩa thống kê trong mô hình đa biến này.

Bảng 4. *Mô hình hồi quy lLogistic đa biến xác định một số yếu tố liên quan đến thực hành tối về sử dụng muối ăn*

Các đặc điểm	OR	95%CI
Tuổi		
≤ 45 tuổi	1,59	0,79 – 3,20
>45 tuổi	1	-
Trình độ học vấn		
≥ Trung học phổ thông	3,33	0,32 – 34,59
< Trung học phổ thông	1	-
Tình trạng kinh tế		
Bình thường	0,38	0,07 – 2,01
Nghèo/ cận nghèo	1	-
Loại hình gia đình		
Gia đình hạt nhân	1,37	0,58 – 3,26
Gia đình nhiều thế hệ	1	-
Kiến thức		
Tốt	8,86	4,19 – 18,73
Chưa tốt	1	-

IV. BÀN LUẬN

Trong nghiên cứu này, các yếu tố nhân khẩu học như tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp và tình trạng hôn nhân đều có mối liên quan đến kiến thức về sử dụng muối ăn của người nội trợ. Người nội trợ từ dưới 45 tuổi có tỷ lệ kiến thức tốt cao hơn so với nhóm > 45 tuổi. Kết quả này cũng tương tự với kết quả nghiên cứu của Cáp Minh Đức với yếu tố liên quan đến kiến thức đạt là người dân < 20 tuổi, 20 - 29 tuổi, 30 - 39 tuổi, 50 - 59 tuổi có kiến thức đạt cao hơn so với người dân ≥ 60 tuổi (p< 0,05) [5]. Tuổi trẻ thường gắn với khả năng tiếp cận thông tin dễ dàng hơn, đồng thời có xu hướng quan tâm đến sức khỏe và dinh dưỡng nhiều hơn, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi truyền thông sức khỏe ngày càng phổ biến trên mạng xã hội và các nền tảng trực tuyến.

Trình độ học vấn là yếu tố có ảnh hưởng rất rõ rệt đến kiến thức, người có trình độ học vấn cao có khả năng hiểu, tiếp thu và áp dụng kiến thức liên quan đến dinh dưỡng và sức khỏe tốt hơn. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Vũ Quỳnh Hoa và Nguyễn Minh Tú khi cùng phát hiện ra mối liên quan giữa TĐHV đến kiến thức về sử dụng muối ăn [4, 10].

Về tình trạng kinh tế hộ gia đình, người nội trợ sống trong hộ gia đình có điều kiện kinh tế bình thường có tỷ lệ kiến thức tốt cao hơn rõ rệt so với nhóm hộ nghèo và cận nghèo (OR=6,51; 95% CI:1,76–23,99). Điều này phản ánh mối quan hệ giữa điều kiện kinh tế và khả năng tiếp cận thông tin, giáo dục sức khỏe và sản phẩm dinh dưỡng lành mạnh. Hộ có kinh tế khá giả thường có điều kiện tốt hơn để tiếp cận các phương tiện truyền thông, tài liệu sức khỏe và chăm sóc y tế, từ đó giúp nâng cao nhận thức và kiến thức về dinh dưỡng. Dù vậy, chúng tôi không tìm thấy kết quả này trong các nghiên cứu khác trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Điều này có thể là do đánh giá hộ ở các nghiên cứu là khác nhau. Ví dụ nghiên cứu của Hoàng Thế Kỷ là phân loại thu nhập hộ hàng tháng với 2 mức > 6 triệu và ≤ 6 triệu [8], trong khi trong nghiên cứu này chia tình trạng kinh tế hộ thành nghèo/cận nghèo và bình thường.

Về loại hình gia đình, người nội trợ sống trong gia đình hạt nhân có tỷ lệ kiến thức tốt cao hơn so với người sống trong gia đình nhiều thế hệ (OR=3,19; 95%CI:1,76–5,81). Gia đình hạt nhân thường có quy mô nhỏ hơn, dễ quản lý hơn và người nội trợ có thể chủ động hơn trong việc tiếp nhận, áp dụng các kiến thức về dinh dưỡng. Trong khi đó, trong các gia đình nhiều thế hệ, việc chia sẻ vai trò nấu nướng và quyết định thực phẩm thường bị phân tán, ảnh hưởng đến việc cập nhật thông tin mới về ăn uống lành mạnh.

Xác định một số yếu tố liên quan đến thực hành sử dụng muối, nghiên cứu cho thấy chưa xác định được mối liên quan giữa các yếu tố nhân khẩu học với thực hành tốt. Người có kiến thức tốt có khả năng thực hành đúng cao hơn so với người có kiến thức chưa tốt (OR=8,86; 95% CI: 4,19 - 18,73). Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Cáp Minh Đức, Nguyễn Minh Tú đều cho thấy mối liên quan chặt chẽ có ý nghĩa giữa kiến thức và thực hành sử dụng muối ăn [4, 5]. Điều này khẳng định kiến thức là nền tảng quan trọng dẫn đến thực hành sức khỏe đúng đắn. Khi người nội trợ hiểu rõ ảnh hưởng của muối đến sức khỏe, họ sẽ chủ động hơn trong lựa chọn thực phẩm, cách chế biến và giảm dần lượng muối sử dụng hàng ngày.

Nghiên cứu đã phân tích các yếu tố nhân khẩu học, xác định mối liên quan giữa kiến thức và thực hành sử dụng muối, so sánh với nhiều nghiên cứu trước để tăng độ tin cậy và đưa ra khuyến nghị can thiệp thiết thực. Tuy nhiên, thiết kế cắt ngang chỉ cho thấy liên quan chứ không chứng minh nhân–quả; dữ liệu tự khai dễ sai lệch; chưa xem xét được mức tiêu thụ muối thực tế hay tiếp cận truyền thông; và mẫu chỉ gồm nữ nội trợ thành phố nên khả năng khái quát còn hạn chế.

Từ những kết quả phân tích này cho thấy các chương trình can thiệp giảm tiêu thụ muối trong cộng đồng cần ưu tiên các hoạt động giáo dục sức khỏe tập trung vào nâng cao kiến thức, đặc biệt là nhóm người có trình độ học vấn thấp. Bên cạnh đó, việc thay đổi môi trường truyền thông và thực hành trong gia đình cũng cần được xem xét để hỗ trợ thực hành giảm muối bền vững hơn.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 420 nữ nội trợ cho thấy 41,9% có kiến thức và 34,3% thực hành tốt về sử dụng muối. Hồi quy logistic đa biến xác định tuổi (OR=3,65; 95%CI: 2,19 - 6,07), trình độ học vấn (OR=16,89, 95%CI: 3,89 - 73,24) và loại hình gia đình (OR = 3,19; 95%CI: 1,76 – 5,81) liên quan đáng kể đến kiến thức.

Kiến thức tốt có liên quan mạnh đối với thự thực hành đúng về sử dụng muối ăn (OR=8,86; 95%CI: 4,19 – 18,73). Cần ưu tiên giáo dục sức khỏe, đặc biệt cho nhóm học vấn thấp và người cao tuổi, trong các chương trình giảm tiêu thụ muối cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

1. WHO. Sodium reduction. https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/salt-reduction>, accessed: 11/12/2024.
2. Bộ Y tế - Cục Y tế dự phòng. Điều tra quốc gia yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm tại Việt Nam năm 2021. 2023
3. Osoro I. and Rajanandh M. G. A comprehensive review on cardiovascular disorders development due to salt intake: an emphasis on policy implementation. *Health Research Policy and Systems*. 2025; 23(1): 32-41.
4. Nguyễn Minh Tú, Nguyễn Đức Dân, Trần Bình Thắng và các cộng sự. Kiến thức, thái độ và thực hành về sử dụng muối ăn của người dân thành phố Huế năm 2022. *Tạp chí y tế công cộng*. 2022; 60(1): 45-54..
5. Cáp Minh Đức, Lương Vũ Ngọc Mai, Chu Khắc Tân và các cộng sự. Kiến thức, thái độ, và thực hành về sử dụng muối trong khẩu phần ăn hàng ngày của người dân tại phường Đông Khê, Hải Phòng năm 2022. *Tạp Chí Y học Dự phòng*. 2023; 33(1): 134-145.
6. Zhang W., Neupane D., Zhao Z., et al. Knowledge and practices related to salt consumption in China: findings from a national representative cross-sectional survey. *J Hum Hypertens*. 2024; 38(2): 155-167.
7. Alhazmi A., Hawash M.M., Ali H., et al. Knowledge, attitudes, and practices related to dietary salt among older adults in Abha, Saudi Arabia. *Journal of Health, Population and Nutrition*. 2024; 43(1): 53-69.
8. Hoàng Thế Kỷ, Nguyễn Kiều Oanh và Nguyễn Thị Phương Hoa. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức và tuân thủ chế độ ăn giảm muối ở người bệnh tăng huyết áp tại tỉnh Ninh Bình năm 2023. *Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển*. 2024; 8(6): 26-34
9. Hoàng Thị Vân Anh, Trần Thị Khuyên, Ninh Thị Nhung, Phạm Vân Thuý. Kiến thức và thực hành về sử dụng muối ăn của người nội trợ tại Thành phố Nam Định năm 2025. *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*. 2025;21(4):140-148. doi:10.56283/1859-0381/948
10. Vũ Quỳnh Hoa và Võ Thị Xuân Hạnh. Kiến thức, thái độ, thực hành về sử dụng muối của người nội trợ thành phố Hồ Chí Minh năm 2018. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*. 2019; 23(3): 417-423.